VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia

Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1998 (sau đây gọi tắt là "Hiệp định");

Căn cứ Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 (sau đây gọi tắt là "Nghị định thư");

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

---

[1] Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020, có căn cứ ban hành như sau:

"*Thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1998 (sau đây gọi tắt là "Hiệp định");*

Thực hiện Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 (sau đây gọi tắt là "Nghị định thư");

Thực hiện Nghị định thư về việc sửa đổi Nghị định thư thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường bộ ký ngày 26 tháng 02 năm 2019 (sau đây gọi tắt là "Nghị định thư 2019");

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia."

Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải người và hàng hóa bằng đường bộ qua lại biên giới giữa hai nước Việt Nam và Campuchia.

Chương II
CÁC CẶP CỬA KHẨU VÀ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE, NGƯỜI ĐI TRÊN XE

Điều 3. Các cặp cửa khẩu[2]

1. Danh sách các cặp cửa khẩu quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

Việt Nam	Campuchia
1. Lệ Thanh (Gia Lai)	1. O Za Dao (Rattanakiri)
2. Hoa Lư (Bình Phước)	2. Trapeang Sre (Kratie)
3. Xa Mát (Tây Ninh)	3. Trapeing Phlong (Kông Pông Chàm)
4. Mộc Bài (Tây Ninh)	4. Bà Vét (Svây Riêng)
5. Bình Hiệp (Long An)	5. Prây Vo (Svây Riêng)
6. Dinh Bà (Đồng Tháp)	6. Bon Tia Chắc Crây (Prey Veng)
7. Tịnh Biên (An Giang)	7. Phơ Nông Đơn (Tà Keo)
8. Hà Tiên (Kiên Giang)	8. Prek Chak (Kam Pốt)

[2] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

2. Danh sách cặp cửa khẩu quốc gia giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia được hai Bên ký kết cho phép thực hiện vận tải qua biên giới hai nước theo Nghị định thư 2005.

Việt Nam	**Campuchia**
Bu Prăng (Đắc Nông)	Đắk Đam (Mundulkiri)

3. Danh sách các cặp cửa khẩu khác giữa Việt Nam và Campuchia nếu được nâng cấp lên thành cửa khẩu quốc tế bởi Chính phủ hai nước sẽ được thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia.

Việt Nam	**Campuchia**
1. Đắk Peur (Đắk Nông)	1. Nam Lea (Mondulkiri)
2. Hoàng Diệu (Bình Phước)	2. Lapakhe (Mondulkiri)
3. Lộc Thịnh (Bình Phước)	3. Tonle Cham (Tboung Khmum)
4. Chàng Riệc (Tây Ninh)	4. Dar (Tboung Khmum)
5. Mỹ Quý Tây (Long An)	5. Somrong (Svay Rieng)
6. Thường Phước (Đồng Tháp)	6. Koh Roka (Prey Veng)
7. Khánh Bình (An Giang)	7. Chrey Thum (Kandal)
8. Vĩnh Xương (An Giang)	8. Kaom Samnor (Kandal)
9. Vĩnh Hội Đông (An Giang)	9. Kampong Krosaing (Takeo)
10. Giang Thành (Kiên Giang)	10. Ton Hon (Kampot)

4. Các phương tiện vận tải chỉ được ra/vào và qua bất kỳ cặp cửa khẩu quốc tế giữa hai nước và cặp cửa khẩu Bu Prăng/Đắk Đam.

Điều 4. Quy định đối với phương tiện

1. Phương tiện của Việt Nam thực hiện Hiệp định là phương tiện có Giấy đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp. Phương tiện bao gồm phương tiện thương mại và phương tiện phi thương mại.

2. Phương tiện thương mại bao gồm:

a) Xe vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch: có từ 10 chỗ ngồi trở lên (kể cả người lái xe);

b) Xe taxi: có 05 chỗ ngồi (kể cả người lái xe);

c) Xe vận tải hàng hóa: xe tải, xe đầu kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc đi theo đầu kéo. Xe tải hoặc xe đầu kéo nối với rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được tính là một xe.

3[3]. Phương tiện phi thương mại là ô tô chở người không quá 09 chỗ ngồi (kể cả người lái xe) và ô tô chở hàng hóa không thu tiền, bao gồm:

a) Phương tiện công vụ thuộc quyền sử dụng của các cơ quan, tổ chức gồm:

Phương tiện của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ;

Phương tiện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam;

Phương tiện của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đoàn thể, các tổ chức sự nghiệp ở trung ương và địa phương;

b) Phương tiện do người nước ngoài tự lái: phương tiện sử dụng bởi người có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu của nước thứ ba cấp (hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu không phải của Việt Nam hoặc Campuchia);

c) Phương tiện cá nhân;

d) Phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/hợp tác xã đó và không tham gia vận chuyển người và/hoặc hàng hóa có thu tiền;

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

đ) Phương tiện cứu hỏa, phương tiện cứu thương, phương tiện cứu hộ, phương tiện thực hiện sứ mệnh nhân đạo

4. Phương tiện thương mại phải được gắn thiết bị giám sát hành trình, có niên hạn sử dụng và có phù hiệu, biển hiệu theo quy định hiện hành.

5. Phương tiện khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải chịu sự quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu theo quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Điều 5. Thời gian và phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Mỗi chuyến đi, phương tiện được phép ở lại lãnh thổ của Bên ký kết kia không quá 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh. Trường hợp quá thời hạn quy định mà có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp) sẽ được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn xuất cảnh.

2. Phạm vi hoạt động: các phương tiện được phép hoạt động tại các tỉnh, thành phố của Bên ký kết kia và qua lại các cặp cửa khẩu theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

3. Phương tiện không được phép vận tải hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Bên ký kết kia (trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia cho phép).

Điều 6. Quy định về giấy tờ của phương tiện

Khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu và lưu hành, phương tiện phải có các giấy tờ còn hiệu lực cùng bản dịch tiếng Anh hoặc bản dịch tiếng quốc gia của nước đến có chứng thực (trừ trường hợp giấy tờ được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Khơ-me hoặc tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng Khơ-me và tiếng Anh) để xuất trình các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu và cơ quan chức năng khi được yêu cầu, cụ thể:

1. Đối với phương tiện thương mại vận tải hành khách

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Danh sách hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo tuyến cố định được quy định tại Phụ lục 1a ban hành kèm theo Thông tư này; đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch được quy định tại Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư này). Riêng với vận tải hành khách theo tuyến cố định, danh sách hành khách phải có xác nhận của bến xe (đối với phía Campuchia nếu chưa có bến xe thì xác nhận của nơi đón trả khách). Danh sách hành khách không áp dụng đối với vận tải hành khách bằng xe taxi;

đ) Hợp đồng vận tải hành khách (đối với phương tiện vận tải hành khách theo hợp đồng);

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

2. Đối với phương tiện thương mại vận tải hàng hóa

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Phiếu gửi hàng;

đ) Tờ khai hải quan đối với hàng hóa;

e) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

g) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

3. Đối với phương tiện phi thương mại

a) Giấy đăng ký phương tiện;

b) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

c) Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

d) Giấy bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc đối với bên thứ ba;

đ) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

Điều 7. Ký hiệu phân biệt quốc gia của phương tiện

1. Ký hiệu phân biệt quốc gia của Campuchia là KH; ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN. Ký hiệu phân biệt quốc gia do cơ quan cấp phép phát hành cùng với việc cấp Giấy phép liên vận. Phương tiện của Việt Nam phải gắn ký hiệu phân biệt quốc gia ở kính trước và phía sau phương tiện.

2. Mẫu ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Quy định đối với lái xe, người đi trên phương tiện

1. Lái xe điều khiển phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu hoặc có giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực) cùng với giấy phép lái xe quốc gia hoặc quốc tế phù hợp với loại xe mà mình điều khiển.

2. Người đi trên phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế phù hợp với điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên và thị thực do cơ quan có thẩm quyền cấp (trừ trường hợp được miễn thị thực).

3. Lái xe điều khiển phương tiện, người đi trên phương tiện khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải chịu sự quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu theo quy định pháp luật của mỗi Bên ký kết.

Chương III
GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Điều 9[4] ***(được bãi bỏ)***

---

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Điều 10. Quy định về cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia

1. Cơ quan cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định phải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký ngành nghề vận tải bằng xe ô tô (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định chưa cần phải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);

c) Phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong 3 năm liên tiếp gần nhất được cơ quan tài chính địa phương hoặc đơn vị kiểm toán xác nhận;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng của người điều hành vận tải và hợp đồng lao động với doanh nghiệp, hợp tác xã (trừ trường hợp người điều hành vận tải là một trong các chức danh sau: Giám đốc doanh nghiệp, Giám đốc hợp tác xã, Chủ tịch hội đồng quản trị hợp tác xã, Chủ nhiệm hợp tác xã);

e) Bản đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải hành khách (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải hành khách).

3. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, sửa đổi, Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông

báo trực tiếp (đối với hồ sơ nộp trực tiếp) hoặc bằng văn bản các nội dung cần bổ sung, sửa đổi đến doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời gian tối đa không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia cho doanh nghiệp, hợp tác xã. Trường hợp từ chối không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở của cơ quan cấp giấy phép, qua đường bưu điện hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4.[5] *(được bãi bỏ)*

5. Thời hạn của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia là 05 năm nhưng không quá thời hạn của Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

6. Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Khi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia hết thời hạn, doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo quy định tại khoản 2 của Điều này. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia bị mất hoặc hư hỏng (trường hợp bị mất giấy phép phải nêu rõ lý do), doanh nghiệp, hợp tác xã lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo quy định tại điểm a khoản 2 của Điều này. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia hết hạn hoặc hư hỏng nộp về Tổng cục Đường bộ Việt Nam cùng với hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia.

---

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

8. Các doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành vẫn tiếp tục sử dụng cho đến hết thời hạn của Giấy phép và phải đăng ký thực hiện hạng chất lượng dịch vụ vận tải hành khách theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư này.

Điều 11. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Cố ý cung cấp thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia;

b)[6] *(được bãi bỏ)*

c) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia;

d) Khi Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Khi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu;

e) Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

2. Trình tự thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia và thông báo quyết định thu hồi Giấy phép đến Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện;

---

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia và Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam và dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh vận tải Việt Nam - Campuchia ngay khi Quyết định thu hồi có hiệu lực.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm khoản 1 của Điều này sẽ không được cấp Giấy phép mới trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi.

Chương IV
GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA CHO PHƯƠNG TIỆN

Điều 12. Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia

1. Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cấp cho phương tiện thương mại thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia để đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày, có giá trị 01 năm kể từ ngày cấp nhưng không quá thời hạn của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia.

2. Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cấp cho phương tiện phi thương mại đi lại một lần và có thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp.

3.[7] Trong trường hợp khẩn cấp, các phương tiện quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 4[8] của Thông tư này được miễn giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia khi qua lại biên giới giữa hai nước.

---

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

[8] Cụm từ "điểm e khoản 3 Điều 1" được đính chính bởi cụm từ "điểm đ khoản 3 Điều 4" theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 885/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc đính chính Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

4. Mẫu Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia (gồm sổ Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia dành cho phương tiện thương mại và phi thương mại, phù hiệu liên vận Việt Nam - Campuchia) quy định tại Phụ lục 6a, phụ lục 6b và Phụ lục 6c ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Phù hiệu liên vận Việt Nam - Campuchia được gắn ở góc phía trên bên phải của kính trước (nhìn từ trong xe).

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia

1. Đối với phương tiện thương mại

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục 7a ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy đăng ký phương tiện và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản nếu phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có giấy đăng ký phương tiện và hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã;

c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d) Bản sao văn bản chấp thuận khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Campuchia (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia).

2. Đối với phương tiện phi thương mại

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia quy định tại Phụ lục 7b ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy đăng ký phương tiện, trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo hợp đồng của tổ chức, cá nhân với tổ chức cho thuê tài chính hoặc tổ chức, cá nhân có chức năng cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d) Quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (trừ xe do người ngoại quốc tự lái).

3. Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 của Điều này và các điểm b, c, d khoản 2 của Điều này phải là bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

Điều 14. Quy định về cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia

1. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan cấp Giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, sửa đổi, cơ quan cấp phép thông báo trực tiếp (đối với hồ sơ nộp trực tiếp) hoặc bằng văn bản các nội dung cần bổ sung, sửa đổi đến tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép trong thời gian tối đa không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia; trường hợp từ chối không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan cấp giấy phép, qua đường bưu điện hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

2.[9] *(được bãi bỏ)*

3. Khi Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia hết hạn, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này. Trường hợp giấy phép bị mất hoặc hư hỏng (trường hợp bị mất phải có văn bản nêu rõ lý do), tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia theo quy định tại khoản 1 Điều 13 (đối với phương tiện thương mại) hoặc khoản 2 Điều 13 (đối với phương tiện phi

---

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

thương mại) của Thông tư này. Giấy phép cấp cho phương tiện thương mại hết hạn hoặc hư hỏng nộp về cơ quan cấp Giấy phép cùng với hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia.

Điều 15. Cơ quan cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho các loại phương tiện sau:

a) Xe công vụ thuộc quyền sử dụng của các cơ quan, tổ chức gồm:

Xe của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, văn phòng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ; thuộc các cơ quan thuộc Chính phủ;

Xe của các cơ quan ngoại giao, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ có trụ sở tại Hà Nội;

Xe của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, đoàn thể, các tổ chức sự nghiệp ở trung ương.

b) Phương tiện thương mại.

2. Sở Giao thông vận tải địa phương cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng còn lại đóng trên địa bàn địa phương.

3. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Campuchia theo quy định tại Hiệp định, ngoài việc cấp Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này còn được cấp Giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

Điều 16. Thu hồi Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy phép liên vận hoặc vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải;

b) Trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép liên vận không hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia;

c) Trong thời gian 06 tháng liên tục không hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia từ 03 chuyến trở lên (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

đ)[10] Phương tiện bị thu hồi hoặc bị tước phù hiệu, biển hiệu; đơn vị vận tải đang bị thu hồi hoặc bị tước giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bị thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia.

2.[11] *(được bãi bỏ)*

3.[12] *(được bãi bỏ)*

4. Trình tự thu hồi Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia:

a) Cơ quan cấp Giấy phép liên vận ban hành Quyết định thu hồi Giấy phép và thông báo đến cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp lại Giấy phép cho cơ quan cấp Giấy phép liên vận và dừng toàn bộ các hoạt động kinh doanh vận tải Việt Nam - Campuchia ngay khi Quyết định thu hồi có hiệu lực.

---

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

[11] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

[12] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Điều 17. Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia

1. Đối tượng được gia hạn: phương tiện của Campuchia hết hạn giấy phép hoặc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp) sẽ được gia hạn và mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn lưu trú.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố.

3. Hồ sơ gia hạn bao gồm: Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam (bản chính); Giấy đăng ký phương tiện (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu); đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quy định về xử lý hồ sơ

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện gặp sự cố;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện của Campuchia, việc gia hạn được thực hiện tại mục gia hạn trong Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do ngay trong ngày nhận hồ sơ.

Chương V
QUY ĐỊNH VỀ TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Điều 18. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có đủ điều kiện về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Hồ sơ đăng ký khai thác tuyến bao gồm:

a) Giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký phương tiện và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản nếu phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu giấy đăng ký phương tiện và hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, sửa đổi, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp (đối với hồ sơ nộp trực tiếp) hoặc bằng văn bản các nội dung cần bổ sung, sửa đổi đến doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời gian tối đa không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan quản lý tuyến ra văn bản chấp thuận khai thác tuyến. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý tuyến, qua đường bưu điện hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

4. Văn bản chấp thuận khai thác tuyến có giá trị kể từ ngày ký và có thời hạn hiệu lực theo hiệu lực của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia. Sau 60 ngày, kể từ ngày ban hành văn bản chấp thuận, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện đưa phương tiện vào khai thác thì văn bản chấp

thuận không còn hiệu lực. Văn bản chấp thuận khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải xuất phát và kết thúc (trên lãnh thổ Việt Nam) tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

6. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do doanh nghiệp, hợp tác xã tự in theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này. Lệnh vận chuyển phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

7. Cơ quan quản lý tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Điều 19. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung, thay thế phương tiện.

2. Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư này.

3. Hồ sơ đăng ký thay thế phương tiện theo quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 18 của Thông tư này.

4. Trình tự xử lý hồ sơ, hiệu lực của văn bản bổ sung, thay thế phương tiện, lệnh vận chuyển và cơ quan chấp thuận thay thế, bổ sung phương tiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 7 Điều 18 của Thông tư này. Văn bản chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Ngừng khai thác tuyến, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

1. Ngừng khai thác tuyến

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia khi không có nhu cầu khai thác trên tuyến phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan quản lý tuyến trước 15 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị ngừng khai thác tuyến, cơ quan quản lý tuyến ra văn bản chấp thuận ngừng khai thác tuyến theo mẫu tại Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này và thông báo công khai để các doanh nghiệp, hợp tác xã khác đăng ký khai thác;

c) Sau thời điểm ngừng khai thác 05 ngày làm việc, doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp lại chấp thuận khai thác tuyến, Ký hiệu phân biệt quốc gia, giấy phép liên vận của các xe ngừng khai thác trên tuyến cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

2. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy trên tuyến ít nhất 10 ngày, doanh nghiệp, hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan quản lý tuyến;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan quản lý tuyến ra văn bản chấp thuận điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trước khi thực hiện việc điều chỉnh tần suất chạy xe ít nhất 03 ngày, bến xe có trách nhiệm thông báo công khai tại bến;

d) Trường hợp xe ô tô ngừng khai thác trên tuyến, chậm nhất 05 ngày làm việc, doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp lại Ký hiệu phân biệt quốc gia, Giấy phép liên vận của xe ô tô ngừng khai thác trên tuyến cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Chế độ báo cáo

Chậm nhất ngày 20 tháng 01 và ngày 20 tháng 7 hàng năm, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải Việt Nam - Campuchia phải báo cáo tình hình hoạt động vận tải Việt Nam - Campuchia 06 tháng đầu năm và cả năm của đơn vị gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hành khách theo quy định tại Phụ lục 18 ban hành kèm theo Thông tư này, mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa theo quy định ban hành kèm theo Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

a) Tổ chức quản lý và hướng dẫn hoạt động đối với các phương tiện qua lại biên giới đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý phương tiện thương mại và phi thương mại của Việt Nam và Campuchia hoạt động qua lại biên giới giữa hai nước;

c) Thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia;

d) Thông báo danh sách phương tiện được cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho Tổng cục Vận tải Campuchia và các cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý;

đ) Xây dựng, triển khai và hướng dẫn thực hiện phần mềm quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia;

e) Công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục: danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia; số lượng giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia đã cấp và thu hồi; danh sách, thứ tự hồ sơ đã tiếp nhận và loại hình vận tải đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

g) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hội nghị thường niên hàng năm với Tổng cục Vận tải Campuchia và các cơ quan có liên quan của Campuchia để trao đổi, giải quyết các vấn đề có liên quan đến vận tải đường bộ giữa hai nước;

h) In và phát hành ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam, Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia, Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia, mẫu danh sách hành khách;

i) Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia theo quy định của pháp luật;

k) Báo cáo Bộ Giao thông vận tải định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất công tác quản lý và cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia, Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia.

2. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn;

b)[13] Thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia trên địa bàn địa phương và theo thẩm quyền; thực hiện báo cáo những phương tiện bị thu hồi hoặc bị tước phù hiệu, biển hiệu, đơn vị vận tải bị thu hồi hoặc bị tước giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô về Tổng cục Đường bộ Việt Nam để thực hiện thu hồi giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia;

c) Định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam tình hình tổ chức và quản lý hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải. Mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[13] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, tổ chức, cá nhân liên hệ với Tổng cục Đường bộ Việt Nam để được hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt quá thẩm quyền giải quyết, Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải để chỉ đạo thực hiện.

Điều 23. Hiệu lực thi hành[14]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia; Thông tư số 18/2010/TT-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2010 hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia đối với phương tiện phi thương mại.

3. Bãi bỏ Điều 2 của Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

---

[14] Điều 3 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020, quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020."

Điều 24. Trách nhiệm thi hành[15]

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**
Số: 06/VBHN-BGTVT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2020* **BỘ TRƯỞNG** **Nguyễn Văn Thể**

[15] Điều 4 của Thông tư số 47/2019/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020, quy định như sau:

*"**Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Phụ lục 1a. Mẫu Danh sách hành khách tuyến cố định

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*
(Sử dụng cho xe vận tải hành khách theo tuyến cố định tạm xuất - tái nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số *(No.)*:

Số đăng ký phương tiện *(Registration No.)*:.....

Tên Công ty *(Name of company)*:.....

Địa chỉ *(Address)*:.....

Số điện thoại *(Tel No.)*:....., **Số fax**/*Fax No.:* .....

Tuyến vận tải *(Route)*: **từ** *(from)*..... **đến** *(to)*..... **và ngược lại** *(and vice versa)*.

Bến đi *(Departure terminal)*:.....; **Bến đến** *(Arrival terminal)*: .....

Giờ khởi hành từ bến đi *(Departure time)*:....., **ngày** *(date)*...../...../**20**.....

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe *(Passengers departing from the terminal)*:

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		
14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		

Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe:..... người *Total passengers departing from the terminal ..... persons*	**Xác nhận của Bến xe/ erminal** *(Ký, đóng dấu /Signature and seal)* ..... ***Ngày*** *(date)...../...../20.....*

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo *(Other passengers declared by driver):*

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger 's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	*(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger 's full name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng:... người *Total of stage passengers.... persons*			**Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:** *(Name of Driver and signature)*					

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)*/(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for customs: 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer)./.*

Phụ lục 1b. Mẫu Danh sách hành khách hợp đồng, du lịch

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*
(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất - tái nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)

Số *(No.)*:

Số đăng ký phương tiện *(Registration number)*:.....

Tên người vận chuyển *(Carrier name)*:.....

Địa chỉ *(Address)*:.....

Số điện thoại *(Tel No.)*:.....; **Số Fax**/*Fax No.*: .....

Phạm vi hoạt động của chuyến đi *(Route of itinerary)*:.....

.....

Thời hạn chuyến đi *(Duration of the journey)*:..... **ngày** *(date)*

Từ ngày *(From date)*...../...../20..... **đến ngày** *(to date)*...../...../20.....

Danh sách hành khách *(Passenser list)*:

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	(No.)	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	(No.)	**Họ tên hành khách** *(Passenger's full name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

Tổng cộng số hành khách..... người
Total passengers departing form the terminal..... persons

Xác nhận của người vận tải/Carrier
(Ký tên, đóng dấu/*Signature, seal):*
Ngày *(Date) ..../..../20....*

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)*/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer).*/.

Phụ lục 2. Ký hiệu phân biệt quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Ghi chú: Chữ hoa Latinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có màu đen trên một biển nền trắng có dạng hình elip với trục chính nằm ngang.

Phụ lục 3. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp/HTX Đề nghị cấp giấy phép	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:..... Số Fax: .....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) số:..... Ngày cấp:..... Cơ quan cấp: .....

5. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia như sau:

- Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải khách du lịch bằng xe ô tô, vận tải hành khách bằng xe taxi; vận tải hàng hóa bằng xe ô tô):

.....

.....

.....

.....

.....

- Loại hình đề nghị cấp (cấp mới, cấp lại. Trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất, đề nghị nêu rõ lý do và cam kết):

.....

.....

....., ngày.... tháng... năm.....
Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4. Mẫu phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp/HTX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày... tháng.... năm.....*

PHƯƠNG ÁN

KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

I. Tổ chức quản lý hoạt động vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã:

- Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban.

- Người điều hành hoạt động vận tải: họ tên, trình độ chuyên ngành.

- Phương án tổ chức bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông của đơn vị vận tải (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ).

- Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.

II. Phương án kinh doanh vận tải của doanh nghiệp, hợp tác xã

1. Phương án kinh doanh vận tải hành khách.

a. Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định.

- Tuyến khai thác, số chuyến, hình thức triển khai bán vé.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng phương tiện, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ, thâm niên của lái xe khách có giường nằm hai tầng.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

b. Phương án kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi

- Màu sơn xe của đơn vị.

- Vị trí gắn hộp đèn xe taxi, nội dung thông tin ghi phía ngoài xe: Số điện thoại, tên đơn vị vận tải.

- Hệ thống điều hành: địa chỉ trung tâm điều hành, số lượng nhân viên điều hành, trang thiết bị liên lạc.

- Lái xe taxi: số lượng, hạng giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.

- Đồng phục của lái xe.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

c. Phương án kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải du lịch.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Các dịch vụ phục vụ hành khách đi xe.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

2. Phương án kinh doanh vận tải hàng hóa

- Loại hình kinh doanh vận tải (ghi rõ hình thức kinh doanh vận tải như: Vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, vận tải hàng hóa thông thường...).

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, việc gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Lái xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 5. Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia

MẪU GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI MINISTRY OF TRANSPORT **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM** DIRECTORATE FOR ROADS OF VIET NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VIỆT NAM - CAMPUCHIA
VIET NAM - CAMBODIA INTERNATIONAL ROAD TRANSPORT LICENCE

Số Giấy phép (Licence No.):.....
Đăng ký lần đầu ngày..... tháng..... năm 20.....
First Registration date:..... month..... year 20.....

1. Tên công ty (Name of company): .....
.....

2. Địa chỉ (Address): .....
.....

Điện thoại (Tel): ..... Fax: .....

Email:..... Website:.....

3. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport services):
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

4. Giấy phép có hiệu lực đến (This licence is valid until): Ngày..... tháng..... năm.....
Date..... month..... Year....

....., ngày..... tháng ..... năm....
....., issuing date month year
Cơ quan cấp phép (Issuing Authority)
(Ký tên, đóng dấu/Signature, seal)

Phụ lục 6a. Mẫu Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA

VIET NAM - CAMBODIA
CROSS-BORDER ROAD VEHICLE
TRANSPORT PERMIT

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of VietNam

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện vận tải đường bộ này đi lại dễ dàng và hỗ trợ hoặc bảo vệ khi cần thiết

The Ministry of Transport of VietNam requests all those whom it may concern to allow the vehicle to pass freely and afford the vehicle any such assistance and protection as may be necessary

Mặt sau bìa trước/Back side

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam
Ministry of Transport of Viet Nam

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA

VIET NAM - CAMBODIA
CROSS-BORDER
ROAD VEHICLE TRANSPORT PERMIT

Số (No.):

Không cho người khác sử dụng (Non transferable)

Không được chuyển nhượng (Non negotiable)

Xe kinh doanh vận tải
Commercial Vehicle

Trang 1

Số đăng ký phương tiện (Registration number)
.....

Ký hiệu nhận biết (Distinguishing sign)

VN

Chi tiết về nhà vận tải
Status of transport operator

Tên đơn vị (Company/Agency):

.....

.....

.....

Địa chỉ (Address):.....

.....

.....

Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation):

.....

.....

.....

Số giấy phép vận tải đường bộ quốc tế (Number of International Road Transport Licence: .....

Ngày phát hành (Date of issue).....

Ngày hết hạn (Date of expire).....

Trang 2

GHI CHÚ
NOTICES
Giấy phép này có giá trị
This Permit is valid
Từ ngày: From date.... month.... year.....
Đến ngày: To date.... month..... year.....
Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến
Border gate, traveling area, destinatinon

Cửa khẩu (Border gate):.....
.....
.....

Vùng hoạt động (Traveling area):.....
.....
.....
.....
.....

Nơi đến (Destination):.....
.....
.....
.....

Ngày cấp (Date of issue):.....

Issuing Authority
(Signature, stamp)

Trang 3

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extension until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of admission):.. ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal

GHI CHÚ
NOTICES
Giấy phép này được gia hạn
This Permit is renewed until
Đến ngày (To date) .... month .... year....
Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến
Border gate, traveling area, destination

Cửa khẩu (Border gate): .....
.....
.....

Vùng hoạt động (Traveling area): .....
.....
.....
.....
.....

Nơi đến (Destination): .....
.....
.....
.....

Ngày cấp (Date of issue): .....

Issuing Authority
(Signature, stamp)

Trang 4

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extension until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of e it)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of admission):... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs Seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ giấy phép này bao gồm 20 trang (hoặc 50 trang) không bao gồm trang bìa, cần phải được giữ sạch sẽ.

This permit contains 20 pages (or 50 pages) excluding the covers, which should be kept as clean as possible.

2. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì có thể xảy ra, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại Bộ Giao thông vận tải Việt Nam.

When this permit get lost or illegible for any reasons as it may occurred, the holder should request the new one at issuing office.

3. Giấy phép này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

This permit shall be produced to the competent authorities upon request.

4. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, thay đổi các điều khoản đã ghi trong giấy phép này.

It is prohibited to erase, add or falsify any terms specified in this permit.

5. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.

This permit shall be used for the specified vehicle only and shall be renewed one month before the expried date

Ghi chú (note):

Khổ giấy rộng: 105 mm, dài 150 mm

Page size: 105 mm x 150 mm

Loại bìa màu xanh dùng để cấp cho xe tải

Green cover used for truck

Loại bìa màu vàng cấp cho xe bus

Yellow cover used for bus

Loại bìa màu hồng cấp cho xe phi thương mại

Pink cover used for non-commercial vehicle

Phụ lục 6b. Mẫu Giấy phép liên vận Việt Nam cấp cho phương tiện phi thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

SỔ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA

VIET NAM - CAMBODIA
CROSS-BORDER
TRANSPORT PERMIT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan cho phép phương tiện vận tải đường bộ này được đi lại dễ dàng và tạo mọi sự giúp đỡ cần thiết

The Ministry of Transport of Viet Nam requests all those whom it may concern to allow the vehicle to pass freely and to afford the vehicle such assistance and protection as may be necessary

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam
Ministry of Transport of Viet Nam

SỔ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA

VIET NAM - CAMBODIA
CROSS - BORDER
ROAD VEHICLE TRANSPORT PERMIT

Phương tiện phi thương mại
Non - commercial vehicle

Thông tin cơ bản về phương tiện
General data of the vehicle

1. Số đăng ký phương tiện:
.....

(Registration number)

2. Thông số kỹ thuật:
.....

(Technical data)

- Năm sản xuất (Manufacture year):
.....
- Nhãn hiệu (Mark):
.....
- Loại xe (Model):
.....
- Màu sơn (Colour):
.....
- Số máy (Engine No.):
.....
- Số khung (Chassic No.):
.....
- Trọng tải (Weight):
.....

Chi tiết về Cơ quan được cấp phép
Details of Organization that has their non-commercial vehicle permitted for cross-border

Tên đơn vị (Organization):.....

.....

.....

Địa chỉ (Address):.....

.....

.....

Điện thoại (Tel): ..... Fax:.....

Mục đích chuyến đi (Purpose of the trip):.....

.....

.....

.....

Số giấy phép (Permit number):.....

Ngày hết hạn (Date of expire):.....

GHI CHÚ
NOTICES

Sổ này có giá trị tối đa 30 ngày
This book is valid for 30 days

Từ ngày: From date ..... month..... year.....

Đến ngày: To date .... month ..... year.....

Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến
Border, traveling area, destination

Cửa khẩu (Border gate):.....

.....

.....

.....

.....

Vùng hoạt động (Traveling area):.....

.....

.....

.....

.....

Nơi đến (Destination):.....

.....

.....

.....

.....

Ngày cấp (Date of issue): .....

Cơ quan cấp phép
Issuing Authority
(Signature, stamp)

Trang 3

HẢI QUAN
FOR CUSTOMS

Ngày khởi hành (Date of Departure)	Ngày về (Date of Arrival)

Trang tiếp theo

HẢI QUAN
FOR CUSTOMS

Ngày khởi hành (Date of Departure)	Ngày về (Date of Arrival)

HẢI QUAN
FOR CUSTOMS

Ngày khởi hành (Date of Departure)	Ngày về (Date of Arrival)

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ giấy phép này bao gồm 10 trang và cần phải được giữ sạch sẽ

This permit contains 10 pages excluding the covers and should be kept as clean as possible.

2. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì có thể xảy ra, người giữ giấy phép phải đề nghị cấp giấy phép mới.

When this permit gets lost or illegible for any reasons as it may occur, the holder should request the new one at issuing office.

3. Giấy phép này phải được trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

This permit should be produced to competent authorities upon request.

4. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, thay đổi các điều khoản đã ghi trong giấy phép này.

It is prohibited to erase, add or falsify any terms specified in this permit.

5. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy.

This permit shall be used for the specified vehicle only.

Phụ lục 6c. Mẫu phù hiệu liên vận Việt Nam - Campuchia

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Number:.....

CROSS-BORDER TRANSPORT VIET NAM - CAMBODIA

Organization:.....
.....
Registered Number: .....
Valid:.....
Entry point:..... Exit point:.....
Route:.....

Issuing office
(Signature, Stamp)

Ghi chú: Kích thước 115 mm x 210 mm, nền trắng chữ đỏ, khung viền mầu đỏ.

Phụ lục 7a. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện kinh doanh vận tải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp/HTX
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại:..... Số Fax: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số:..... ngày cấp:.....
5. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp Giấy phép	Cửa khẩu Xuất - Nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1									
2									
3									

Đối với phương tiện thay thế: ghi rõ phương tiện Biển kiểm soát..... thay thế phương tiện Biển kiểm soát .....

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định: ☐ b) Khách du lịch: ☐

c) Hành khách theo hợp đồng: ☐ d) Vận tải taxi: ☐

đ) Vận tải hàng hóa: ☐

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định bổ sung thêm các thông tin sau:

Tuyến:..... đi..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh:..... Việt Nam)

Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh:.....)

Cự ly vận chuyển:..... km

Hành trình tuyến đường:.....

Đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận khai thác tuyến tại công văn số..... ngày.....

....., ngày tháng năm
Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7b. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện phi thương mại

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị/cá nhân
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:..... Số Fax: .....

4. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam (hoặc Sở Giao thông vận tải địa phương) cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Cửa khẩu xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1									
2									
3									

....., ngày tháng năm
Đại diện đơn vị hoặc cá nhân
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Phụ lục 8. Mẫu đơn đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận cho xe của Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị/cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận của Campuchia Company/Individual name applying for extension of Cambodia - Viet Nam Cross-border Transport Permit	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CAMPUCHIA - VIỆT NAM
APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA-VIET NAM CROSS - BORDER TRANSPORT PERMIT

Kính gửi *(To)*:.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name (organization or individual)* .....

2. Địa chỉ: *(Address)* .....

3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.)*:.....

Ngày cấp *(Date of issue)*..... Cơ quan cấp *(Issuing Authority)* .....

4. Đề nghị Sở Giao thông vận tải..... gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of..... to extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross-Border Transport Permit(s) for the following vehicle(s):*

- Biển số xe xin gia hạn *(Registration No.)*: ... .

- Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam số: .... Ngày cấp ... Nơi cấp: .....

Có giá trị đến: .....

Cambodia - Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.:.... Date of issue..... Issuing Authority... Date of expiry .....

- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày..... tháng..... năm.....

Date of entry into Viet Nam:.... month..... year.....

- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai): *Proposed extended duration (choose one of the two following options):*

+ Gia hạn Giấy phép liên vận:..... ngày, từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.... năm.....

Extension for:..... days, from date..... month..... year..... to date..... month..... year.....

+ Gia hạn chuyến đi:..... ngày, từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Extension for Journey:..... days, from date ..... month..... year..... to date..... month.... year....

5. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension)*: .....

.....

.....

6. Chúng tôi xin cam kết *(We commit)*:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia-Viet Nam Cross-Border Transport Permit for vehicles and the attached documents)*.

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Campuchia và Việt Nam. *(To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Protocol implementation of the Road Transport Agreement Cambodia and Viet Nam)*.

....., ngày *(date)*..... tháng *(month)*..... năm *(year)*....
Đại diện đơn vị (Representative of the Company)
Ký tên/Signature
Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person).

Phụ lục 9. Mẫu giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX: .....

Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI THÁC
TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ
GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã: .....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:..... Số Fax: .....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số:..... ngày cấp:.....

5. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia như sau:

Tỉnh/thành phố đi:..... Tỉnh/thành phố đến:.....

Bến đi:..... Bến đến (Nơi đón trả khách):.....

Cự ly vận chuyển:..... km

Hành trình chạy xe:..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến.....

6. Danh sách xe:

TT	Biển kiểm soát xe	Tên đăng ký sở hữu xe	Loại xe	Số ghế	Năm sản xuất	Cửa khẩu xuất - nhập
1						
2						
...						

7. Doanh nghiệp, hợp tác xã cam kết:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 10. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

1. Đặc điểm tuyến

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Bến đi: .....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:..... km.

Hành trình:..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến.....

2. Biểu đồ chạy xe

Số chuyến tài (nốt) trong.... ngày/tuần/ tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....

Hàng ngày có..... nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Tài (nốt) 1 xuất bến lúc..... giờ

+ Tài (nốt) 2 xuất bến lúc..... giờ

+ .....

b) Tại bến lượt về: bến xe: .....

Hàng ngày có..... nốt (tài) xuất bến như sau:

+ Nốt (tài) 1 xuất bến lúc..... giờ

+ Nốt (tài) 2 xuất bến lúc..... giờ

+ ....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe..... giờ.

d) Tốc độ lữ hành:..... km/giờ.

e) Thời gian dừng nghỉ dọc đường:..... phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường

a) Lượt đi từ Bến xe:..... đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....

- Điểm dừng thứ hai .....

- Điểm dừng thứ ba: .....

b) Lượt về từ Bến xe:..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến Quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....

- Điểm dừng thứ hai .....

- Điểm dừng thứ ba: .....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ ..... đến ..... phút/điểm

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tài (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển

- Có đủ điều kiện về sức khỏe, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

.....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- .....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: .....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.

- Giá vé chặng (nếu có): ..... đồng/HK.

Giá vé	**đồng/HK**
Trong đó: - Giá vé (*)	đồng/HK
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/HK
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/HK
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/HK

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm HK, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:.....

- Bán vé tại đại lý: ..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng: .....(địa chỉ trang Web).

Xác nhận của Sở GTVT

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 11. Mẫu chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TCĐBVN-VT	*Hà Nội, ngày tháng năm*

CHẤP THUẬN
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Tuyến:..... đi..... và ngược lại

Giữa: Bến xe..... và Bến xe.....

Kính gửi:.....

Tổng cục Đường bộ Việt Nam nhận được công văn số..... ngày... tháng.... năm... và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp (hợp tác xã)..... về việc đăng ký khai thác vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

Thực hiện Điều..... Thông tư số...../2015/TT-BGTVT ngày...../...../2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định Vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo như sau:

Chấp thuận cho phép doanh nghiệp (hợp tác xã)... được khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến:..... đi ..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe..... (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe..... (tên tỉnh đến).

Hành trình:..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến .....

Số xe tham gia khai thác: .....

Thời hạn tham gia khai thác: Theo thời hạn quy định của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia.

Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày ký văn bản này, doanh nghiệp (hợp tác xã) phải đưa phương tiện vào triển khai thực hiện, doanh nghiệp (hợp tác xã) phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải ..... Quá thời hạn nêu trên, văn bản chấp thuận không còn hiệu lực.

Tổng cục Đường bộ Việt Nam trân trọng đề nghị Tổng cục Vận tải Campuchia và Sở Giao thông công chính..... bố trí cho phương tiện theo danh sách nêu trên của doanh nghiệp (hợp tác xã)..... được hoạt động tại Bến xe (Nơi đón trả khách) ..... (tỉnh....., Vương quốc Campuchia).

Tổng cục Đường bộ Việt Nam yêu cầu doanh nghiệp (hợp tác xã)..... tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận: - Như trên; - Tổng cục Vận tải Campuchia; - Sở GTVT liên quan; - Bến xe hai đầu tuyến; - Lưu:	**Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 12. Mẫu Lệnh vận chuyển dùng cho xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN ĐƠN VỊ: .....
Điện thoại:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../20...../LVC

....., ngày..... tháng..... năm.....

LỆNH VẬN CHUYỂN

Dùng cho xe ô tô vận tải hành khách tuyến cố định giữa Việt Nam và Campuchia

Có giá trị từ ngày..... đến ngày.....

Cấp cho Lái xe 1:..... hạng GPLX:..... Lái xe 2:..... hạng GPLX:..... Nhân viên phục vụ trên xe:..... Biển số đăng ký:..... số ghế theo ĐK:..... Loại xe:..... Bến đi, bến đến:..... Hành trình tuyến:	Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu) Cán bộ kiểm tra kiểm tra xe

Lượt xe thực hiện	Bến xe đi, đến	Giờ xe chạy	Số khách	Bến xe (Ký tên, đóng dấu)
Lượt đi	Bến xe đi:.....	xuất bến.... giờ... ngày...		
	Bến xe nơi đến:.....	đến bến.... giờ... ngày...		
Lượt về	Bến xe đi:.....	xuất bến.... giờ... ngày...		
	Bến xe nơi đến:....	đến bến.... giờ... ngày...		

LÁI XE 1 (Ký và ghi rõ họ tên)	LÁI XE 2 (Ký và ghi rõ họ tên)	NHÂN VIÊN PHỤC VỤ TRÊN XE (Ký và ghi rõ họ tên)

* **Ghi chú:**

- Bến xe ghi vào ô ngày giờ đi đến, đóng dấu.
- Trên một tờ Lệnh vận chuyển chỉ được phép bố trí tối đa 4 lượt đi và 4 lượt về.
- Ngoài các nội dung nêu trên, đơn vị kinh doanh vận tải bổ sung các nội dung khác để phục vụ công tác quản lý, điều hành của đơn vị.

Phụ lục 13. Mẫu chấp thuận bổ sung (thay thế) phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /TCĐBVN-VT	*Hà Nội, ngày tháng năm*

CHẤP THUẬN
BỔ SUNG (THAY THẾ) PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi:.....

Tổng cục Đường bộ Việt Nam nhận được công văn số.... ngày... tháng.... năm... và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp (hợp tác xã) về việc đăng ký bổ sung (thay thế) phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo như sau:

Chấp thuận cho phép doanh nghiệp (hợp tác xã)..... được bổ sung (thay thế) phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe..... (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe..... (tên tỉnh đến).

Hành trình:..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến .....

Số xe bổ sung (thay thế):.....

Số xe ngừng khai thác: ..... (đối với trường hợp thay thế phương tiện)

Thời hạn tham gia khai thác: Theo thời hạn quy định của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia.

Thời hạn triển khai hoạt động vận tải hành khách trên tuyến cho xe được bổ sung (thay thế): 30 ngày kể từ ngày ký văn bản, trong thời hạn này doanh nghiệp (hợp tác xã) phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải..... Quá thời hạn nêu trên, văn bản chấp thuận không còn hiệu lực.

Tổng cục Đường bộ Việt Nam trân trọng đề nghị Tổng cục Vận tải Campuchia bố trí cho phương tiện của doanh nghiệp (hợp tác xã) được hoạt động tại Bến xe..... (tỉnh....., Vương quốc Campuchia).

Tổng cục Đường bộ Việt Nam đề nghị Sở Giao thông vận tải..... chỉ đạo Bến xe..... ký hợp đồng khai thác với phương tiện của doanh nghiệp (hợp tác xã) theo danh sách đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận ở trên.

Yêu cầu doanh nghiệp (hợp tác xã)..... tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận: - Như trên; - Tổng cục Vận tải Campuchia; - Sở GTVT liên quan; - Bến xe hai đầu tuyến; - Lưu:	**Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 14. Mẫu Giấy đề nghị ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:..... **Số:...../.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại (Fax): .....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số:..... ngày cấp:.....

5. Kể từ ngày...../...../..... doanh nghiệp (HTX)..... sẽ ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

6. Tên tuyến đề nghị ngừng khai thác:.....

Nơi nhận: - Như trên; - Sở GTVT liên quan; - Bến xe hai đầu tuyến; - Lưu:	**Đại diện doanh nghiệp, HTX** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 15. Mẫu chấp thuận ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /TCĐBVN-VT	*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

CHẤP THUẬN
NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi:..... *(tên doanh nghiệp, HTX gửi hồ sơ đăng ký)*.....

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia:

Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận cho doanh nghiệp, HTX ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh (TP) ..... *(tỉnh đi)*.....)

Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh (TP)..... *(tỉnh đến)*....).

Nơi nhận: - Như trên; - Tổng Cục Vận tải Campuchia; - Sở GTVT liên quan; - Bến xe hai đầu tuyến; - Lưu:	**Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 16. Mẫu giấy đề nghị điều chỉnh tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:..... Số:...../.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
TĂNG/GIẢM TẦN SUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Tên doanh nghiệp (HTX):.....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại (Fax): .....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số:..... ngày cấp:.....

5. Kể từ ngày...../...../....., doanh nghiệp (HTX)..... sẽ tăng/giảm tần suất chạy xe trên tuyến

6. Danh sách/số chuyến xe tăng/ giảm tần suất khai thác: .....

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**Đại diện doanh nghiệp, HTX** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 17. Mẫu văn bản chấp thuận điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /TCĐBVN-VT	*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

CHẤP THUẬN
TĂNG/GIẢM TẦN SUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi:.....

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng ô tô giữa Việt Nam và Campuchia;

Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận cho doanh nghiệp, HTX tăng/giảm tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Số chuyến/xe tăng/giảm khai thác trên tuyến: .....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tổng Cục Vận tải Campuchia;
- Sở GTVT liên quan;
- Bến xe hai đầu tuyến;
- Lưu;

Đại diện Tổng cục Đường bộ Việt Nam
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 18. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX: .....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA
(Thời gian từ ..... đến .....)

Kính gửi: - Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Giao thông vận tải.....

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại:..... Số Fax: .....
4. Địa chỉ Email .....
5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
3.1	Tháng.... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

6. Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		

2.1	Tháng .... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

7. Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
2.1	Tháng .... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

8. Đề xuất, kiến nghị:.....

.....

.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 19. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận tải hàng hóa giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX: .....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA
(Thời gian từ ..... đến .....)

Kính gửi: - Tổng cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Giao thông vận tải.....

1. Tên doanh nghiệp, HTX: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại:..... Số fax: .....
4. Địa chỉ email.....
5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

3. Đề xuất, kiến nghị.....
.....
.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 20. Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Sở STVT.....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng..... năm....

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA
(Thời gian từ ..... đến.....)

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Sở Giao thông vận tải ..... báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia trên địa bàn ..... như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước Việt Nam - Campuchia

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
5	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

d) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa hai nước Việt Nam và Campuchia

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

2. Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	giấy phép		

3. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia .....

.....

.....

.....

.....

.....

Lãnh đạo Sở GTVT .....

(Ký tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng